
HSK 3.0 Cp 1

Danh sách từ vựng HSK – 299 từ

Chữ Hán – Pinyin – Tiếng Việt – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nguồn học tiếng Trung toàn diện cá nhân



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện cá nhân

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách nh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	一	yī	num.	mt; mt ln; đầu tiên; t cu trúc gia hai đng t ging nhau; ngay kh...
2	七	qī	num.	by
3	三	sān	num.	ba
4	上	shàng	n., v.	lên; trên; trên; trc đây
5	下	xià	n., v., mw.	xung; đi
6	不	bù	adv.	không
7	两	liǎng	num.	hai (s vt)
8	个	gè	mw.	cá nhân; [lmg t chung]
9	九	jiǔ	num.	chín
10	也	yě	adv.	cũng
11	书	shū	n.	sách
12	买	mǎi	v.	mua
13	了	le	part.	[dùng đ bieu th s thay đi]
14	事	shì	n.	vic; chuyn; điu
15	二	èr	num.	hai
16	五	wǔ	num.	năm
17	些	xiē	mw.	mt ít
18	人	rén	n.	ngi
19	他	tā	pron.	anh y
20	们	men	suff.	hu t s nhieu cho đi t và danh t ch ngi
21	件	jiàn	mw.	cái; [lmg t cho qun áo]
22	会	huì	v.	bit cách; có th; cuc hp
23	住	zhù	v.	sng; (vài đêm)
24	你	nǐ	pron.	bn
25	做	zuò	v.	làm; tr thành (ngh nghip)
26	元	yuán	mw.	nhân dân t; đô la
27	八	bā	num.	tám
28	六	liù	num.	sáu
29	再	zài	adv.	li
30	写	xiě	v.	vit
31	冷	lěng	adj.	lnh
32	几	jǐ	pron., num.	bao nhiêu? [d kin s lng nh]
33	分	fēn	mw., (đ, 名)	phút; đim; phn; chia
34	到	dào	v.	đn; ti

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
35	前	qián	n.	phía trc; trc
36	十	shí	num.	mi
37	千	qiān	num.	nghìn
38	半	bàn	num., (adv.)	na
39	卖	mài	v.	bán
40	去	qù	v.	đi
41	口	kǒu	n., mw.	ming; [lmg t cho thành viên gia đình]
42	只	zhī	mw.	[lmg t cho đng vt nh]
43	叫	jiào	v., (prep.)	gi; tên là; yêu cu
44	号	hào	n., mw.	s; ngày; c
45	吃	chī	v.	ăn
46	后	hòu	n.	hoàng hu; phía sau; sau
47	吗	ma	part.	[dùng đ to câu hi có/không]
48	吧	ba	part.	[dùng đ đ ngh]
49	听	tīng	v.	nghe
50	呢	ne	part.	[dùng đ hi li/tip tc câu hi]
51	和	hé	prep., conj.	và
52	哪	nǎ	pron.	nào?
53	唱	chàng	v.	hát
54	喂	wèi	int.	a-lô
55	喝	hē	v.	ung
56	四	sì	num.	bn
57	回	huí	v., (mw.)	v
58	国	guó	n.	đt nc; quc gia
59	在	zài	v., prep., adv.	; ti; trên
60	坐	zuò	v.	ngi
61	块	kuài	mw.	cc; ming
62	外	wài	n.	bên ngoài
63	多	duō	adj., v., pron., (数 副)	nhieu; hn; bao
64	大	dà	adj.	to; ln
65	天	tiān	n., mw.	bu tri; ngày
66	太	tài	adv.	rt; quá
67	女	nǚ	adj.	n; ph n
68	她	tā	pron.	cô y

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	好	hǎo	adj., (adv.), (v.)	tt
70	字	zì	n.	ch (Hán)
71	学	xué	v.	học; kiến thức
72	它	tā	pron.	nó
73	家	jiā	n., mw., (suff.)	gia đình; nhà
74	对	duì	adj., prep., (动, 量)	đúng; đi vì
75	小	xiǎo	adj., pref.	nhỏ
76	少	shǎo	adj., v.	ít
77	岁	suì	mw.	tuổi
78	年	nián	n., mw.	năm
79	开	kāi	v.	bt; m
80	很	hěn	adv.	rt
81	忙	máng	adj., v.	bn
82	您	nín	pron.	bn (kính ngữ)
83	想	xiǎng	v.	mun; nghĩ
84	我	wǒ	pron.	tôi
85	找	zhǎo	v.	tìm
86	新	xīn	adj.	mi
87	日	rì	mw., (n.)	ngày; mt tri
88	早	zǎo	adj.	sm; bui sáng
89	是	shì	v.	là
90	晚	wǎn	adj.	tí; mun
91	月	yuè	n.	tháng; mt trăng
92	有	yǒu	v.	có
93	本	běn	mw.	gc; [lưu ý cho sách]
94	来	lái	v.	đến
95	歌	gē	n.	bài hát
96	水	shuǐ	n.	nc
97	点	diǎn	mw., (n.)	gi; đim; chm
98	热	rè	adj.	nóng
99	爱	ài	v.	yêu
100	狗	gǒu	n.	chó
101	猫	māo	n.	mèo
102	玩	wán	v.	chi

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
103	男	nán	adj.	nam; đàn ông
104	病	bìng	n., v.	bnh; m
105	百	bǎi	num.	trăm
106	的	de	part.	ca
107	看	kàn	v.	xem; đc; nhìn
108	真	zhēn	adv., (adj.)	tht; rt (+tính t)
109	睡	shuì	v.	ng
110	穿	chuān	v.	mc
111	第	dì	pref.	[tin t ch s th t]
112	给	gěi	v., (prep.)	cho
113	能	néng	v.	có th
114	茶	chá	n.	trà
115	菜	cài	n.	rau
116	要	yào	v.	mun; s; xin; yêu cu
117	见	jiàn	v.	thy; gp
118	说	shuō	v.	nói
119	请	qǐng	v.	mì; làm n
120	读	dú	v.	đc to
121	课	kè	n.	bài hc
122	谁	shéi/shuí	pron.	ai?
123	贵	guì	adj.	đt
124	车	chē	n.	xe
125	边	biān	n., suff.	bên; cnh; biên gii
126	还	hái	adv.	còn; cũng
127	这	zhè	pron.	này; đây
128	那	nà	pron., (conj.)	đó; nhng cái đó
129	都	dōu	adv.	c; tt c
130	里	lǐ	n.	trong
131	钱	qián	n.	tin
132	问	wèn	v.	hi
133	雨	yǔ	n.	ma
134	雪	xuě	n.	tuyết
135	零	líng	num.	không
136	饭	fàn	n.	cm; thc ăn

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
137	店	diàn	n.	ca hàng
138	爸爸	bà ba	n.	b
139	白天	bái tiān	n.	ban ngày
140	包子	bāo zi	n.	bánh bao
141	杯子	bēi zi	n.	cc; ly
142	不客气	bú kè qì		không có gì; bt lịch s
143	不要	bù yào	adv.	đng!
144	超市	chāo shì	n.	siêu th
145	出租车	chū zū chē	n.	taxi
146	打电话	dǎ diàn huà		gì đin thoi
147	大家	dà jiā	pron.	mì ngi
148	大学	Dà xué	n.	đi hc
149	大学生	dà xué shēng	n.	sinh viên đi hc
150	弟弟	dì di	n.	em trai
151	电话	diàn huà	n.	đin thoi
152	电脑	diàn nǎo	n.	máy tính
153	电视	diàn shì	n.	tivi
154	电影	diàn yǐng	n.	phim
155	电影院	diàn yǐng yuàn	n.	rp chiu phim
156	东西	dōng xi	n.	đ vt
157	读书	dú shū	v.	đc sách
158	对不起	duì bu qǐ	v.	xin lí
159	多少	duō shao	pron.	bao nhiêu?
160	儿子	ér zi	n.	con trai
161	饭店	fàn diàn	n.	nhà hàng
162	房间	fáng jiān	n.	phòng
163	非常	fēi cháng	adv.	vô cùng
164	飞机	fēi jī	n.	máy bay
165	分钟	fēn zhōng	mw.	phút
166	高兴	gāo xìng	adj.	vui v; hnh phúc
167	哥哥	gē ge	n.	anh trai
168	公司	gōng sī	n.	công ty
169	工作	gōng zuò	v., n.	công vic; làm vic
170	孩子	hái zi	n.	tr em; con

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
171	汉语	hàn yǔ	n.	ting Trung Quc
172	汉字	hàn zì	n.	ch Hán
173	好吃	hǎo chī	adj.	ngon
174	好看	hǎo kàn	adj.	đp
175	好听	hǎo tīng	adj.	nghe hay
176	好玩儿	hǎo wán r	adj.	vui; thú v
177	火车	huǒ chē	n.	tàu ha
178	鸡蛋	jī dàn	n.	trng gà
179	家人	jiā rén	n.	thành viên gia đình
180	饺子	jiǎo zi	n.	si co
181	姐姐	jiě jie	n.	ch gái
182	今年	jīn nián	n.	năm nay
183	今天	jīn tiān	n.	hôm nay
184	觉得	jué de	v.	nghe; cm thy
185	开车	kāi chē	v.	lái xe
186	看病	kàn bìng	v.	đi khám bnh
187	看见	kàn jiàn	v.	nhìn thy
188	可以	kě yǐ	v., adj.	có th
189	老师	lǎo shī	n.	giáo viên
190	妈妈	mā ma	n.	m
191	没关系	méi guān xi		không sao
192	没事	méi shì	v.	không sao; không có gì
193	没有	méi yǒu	v., adv.	không có
194	妹妹	mèi mei	n.	em gái
195	米饭	mǐ fàn	n.	cm
196	面包	miàn bāo	n.	bánh mì
197	面条儿	miàn tiáo r	n.	mì
198	明年	míng nián	n.	năm sau
199	明天	míng tiān	n.	ngày mai
200	名字	míng zi	n.	tên
201	哪个	nǎ ge	pron.	cái nào?
202	哪里	nǎ lǐ	pron.	đâu?
203	哪儿	nǎ er	pron.	đâu?
204	哪些	nǎ xiē	pron.	nhng cái nào?

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
205	那边	nà bian	pron.	phía đó; đng kia
206	那个	nà ge	pron.	cái đó
207	那里	nà li	pron.	đó
208	那儿	nà r	pron.	đó
209	那些	nà xiē	pron.	nhng cái đó
210	男朋友	nán péng you	n.	bn trai
211	你好	nǐ hǎo	int.	xin chào
212	你们	nǐ men	pron.	các bn
213	牛奶	niú nǎi	n.	sa
214	女儿	nǚ ér	n.	con gái
215	女朋友	nǚ péng you	n.	bn gái
216	女士	nǚ shì	n.	quý bà; cô
217	朋友	péng you	n.	bn
218	便宜	pián yi	adj.	r
219	漂亮	piào liang	adj.	đp
220	苹果	píng guǒ	n.	táo
221	起床	qǐ chuáng	v.	ng dy
222	请问	qǐng wèn	v.	xin hi...?
223	去年	qù nián	n.	năm ngoái
224	认识	rèn shi	v.	quen bit
225	商店	shāng diàn	n.	ca hàng
226	上班	shàng bān	v.	đi làm
227	上课	shàng kè	v.	đi hc
228	上午	shàng wǔ	n.	bui sáng
229	上学	shàng xué	v.	đi hc
230	什么	shén me	pron.	gì?
231	生病	shēng bìng	v.	m; b bnh
232	时候	shí hou	n.	thi gian
233	时间	shí jiān	n.	thi gian
234	手机	shǒu jī	n.	đin thoi di đng
235	书店	shū diàn	n.	hiu sách
236	水果	shuǐ guǒ	n.	hoa qu
237	睡觉	shuì jiào	v.	đi ng; ng
238	说话	shuō huà	v.	nói chuyn

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
239	他们	tā men	pron.	h (nam)
240	它们	tā men	pron.	chúng nó (đng vt/vt)
241	她们	tā men	pron.	h (n)
242	天气	tiān qì	n.	thi tit
243	听见	tīng jiàn	v.	nghe thý
244	同学	tóng xué	n.	bn cùng lp
245	外边	wài bian	n.	bên ngoài
246	晚饭	wǎn fàn	n.	ba ti
247	晚上	wǎn shàng	n.	bui ti
248	问题	wèn tí	n.	vn đ
249	我们	wǒ men	pron.	chúng tôi
250	午饭	wǔ fàn	n.	ba tra
251	喜欢	xǐ huan	v.	thích
252	下雨	xià yǔ	v.	ma
253	下班	xià bān	v.	tan làm
254	下课	xià kè	v.	tan hc
255	下午	xià wǔ	n.	bui chiu
256	先生	xiān sheng	n.	ông; ngài
257	现在	xiàn zài	n.	bây gi
258	小朋友	xiǎo péng yǒu	n.	tr em
259	小时	xiǎo shí	n.	gi
260	小学	xiǎo xué	n.	trng tiu hc
261	小学生	xiǎo xué shēng	n.	hc sinh tiu hc
262	谢谢	xiè xie	v.	cm n
263	星期	xīng qī	n.	tun
264	星期日	Xīng qī rì	n.	Ch Nht
265	星期天	Xīng qī tiān	n.	Ch Nht
266	休息	xiū xi	v.	nghe ngi
267	学生	xué sheng	n.	hc sinh
268	学习	xué xí	v.	hc tp
269	学校	xué xiào	n.	trng hc
270	衣服	yī fu	n.	qun áo
271	医生	yī sheng	n.	bác s
272	医院	yī yuàn	n.	bnh vin

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh ngha
273	一半	yī bàn	num.	mt na
274	一下	yī xià	mw., (adv.)	[dùng sau đng t] th làm mt chút
275	椅子	yǐ zi	n.	gh
276	一点儿	yī diǎn er	mw.	mt chút
277	一些	yī xiē	mw.	mt s
278	有的	yǒu de	pron.	mt s (ngi/vt)
279	有点儿	yǒu diǎn r	adv.	hì; mt chút
280	有些	yǒu xiē	pron., (adv.)	mt s
281	再见	zài jiàn	v.	tm bit
282	早饭	zǎo fàn	n.	ba sáng
283	早上	zǎo shang	n.	bui sáng sm
284	怎么	zěn me	pron.	th nào?
285	怎么样	zěn me yàng	pron.	th nào
286	这边	zhè biān	pron.	phía này; bên này
287	这个	zhè ge	pron.	cái này
288	这里	zhè lǐ	pron.	đây
289	这儿	zhè r	pron.	đây
290	这些	zhè xiē	pron.	nhng cái này
291	正在	zhèng zài	adv.	đang
292	知道	zhī dao	v.	bit
293	中国	zhōng guó	n.	Trung Quc
294	中文	zhōng wén	n.	ting Trung
295	中午	zhōng wǔ	n.	tra
296	中学	zhōng xué	n.	trng trung hc
297	中学生	zhōng xué shēng	n.	hc sinh trung hc
298	桌子	zhuō zi	n.	bàn
299	昨天	zuó tiān	n.	hôm qua